



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý III năm 2020 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 – 68

W
N
O
J
V
H
V
W

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên

Ông Ngô Chí Dũng
Ông Bùi Hải Quân
Ông Lô Bằng Giang
Ông Nguyễn Đức Vinh
Ông Nguyễn Văn Phúc

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Kim Ly Huyền	Thành viên
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Fung Kai Jin	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 8 năm 2020)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.798.877	2.459.321
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	4.704.851	3.009.041
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		32.820.881	18.422.054
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	25.118.246	14.270.987
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	7.702.635	4.151.067
Chứng khoán kinh doanh	8	100.400	1.566.592
Chứng khoán kinh doanh		100.400	1.571.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(4.549)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	4.617
Cho vay khách hàng		206.808.382	189.921.070
Cho vay khách hàng	10	209.705.995	192.632.283
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.897.613)	(2.711.213)
Hoạt động mua nợ	12	3.797.216	4.028.942
Mua nợ		3.826.000	4.061.225
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(28.784)	(32.283)
Chứng khoán đầu tư		77.386.284	67.635.034
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	77.730.489	67.786.907
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.2	(344.205)	(151.873)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		7.841.159	7.831.460
Đầu tư vào công ty con	14.1	7.667.035	7.667.035
Đầu tư dài hạn khác	14.2	238.602	238.602
Dự phòng đầu tư dài hạn	14.3	(64.478)	(74.177)
Tài sản cố định		1.355.874	1.506.316
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	15.1	1.150.468	1.236.123
Nguyên giá		1.998.882	1.989.933
Hao mòn		(848.414)	(753.810)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	15.2	205.406	270.193
Nguyên giá		639.817	630.170
Hao mòn		(434.411)	(359.977)
Tài sản có khác		21.578.136	20.583.240
Các khoản phải thu	16.1	16.255.364	14.897.871
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	4.330.492	4.451.996
Tài sản Có khác	16.3	1.022.886	1.255.945
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(30.606)	(22.572)
TỔNG TÀI SẢN		359.192.060	316.967.687

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	15.626	19.492
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		35.193.088	32.115.191
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	6.497.241	11.259.366
Vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	18.2	28.695.847	20.855.825
Tiền gửi của khách hàng	19	237.657.746	210.983.782
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	100.499	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	220.291	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	21	34.246.395	27.420.246
Các khoản nợ khác		9.606.103	8.950.910
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	5.833.046	6.560.965
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	3.773.057	2.389.945
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>317.039.748</u>	<u>279.781.444</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
Thặng dư vốn cổ phần		692.720	692.720
Cổ phiếu quỹ		(2.696.030)	(2.696.030)
Quý của TCTD		3.622.029	3.622.029
Lợi nhuận chưa phân phối		15.233.913	10.267.844
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	<u>42.152.312</u>	<u>37.186.243</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>359.192.060</u>	<u>316.967.687</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B02a/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9	Ngày 31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
		(Trình bày lại)
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	38	
Bảo lãnh vay vốn	25.000	25.262
Cam kết giao dịch hối đoái	86.725.372	89.266.015
- Cam kết mua ngoại tệ	3.101.009	1.577.709
- Cam kết bán ngoại tệ	2.660.957	1.716.899
- Cam kết giao dịch hoán đổi	80.963.406	85.971.407
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	20.466.952	22.116.713
Bảo lãnh khác	17.826.899	16.156.865
Các cam kết khác	227.275.404	115.638.700

Người lập

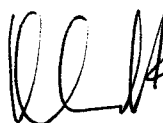


Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

20-10-2020

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

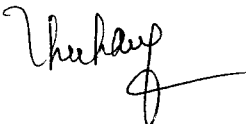
B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2020 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	7.824.503	7.174.305	22.972.133	20.007.768
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(4.145.218)	(3.900.720)	(12.443.640)	(10.899.945)
Thu nhập lãi thuần		3.679.285	3.273.585	10.528.493	9.107.823
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		981.866	784.651	2.768.393	2.065.603
Chi phí hoạt động dịch vụ		(199.435)	(167.013)	(546.882)	(433.467)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	27	782.431	617.638	2.221.511	1.632.136
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	(94.601)	(49.646)	(92.665)	(38.232)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(4.644)	145.458	230.385	201.668
Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	255.196	200.255	871.748	476.082
Thu nhập từ hoạt động khác		526.460	378.455	1.364.695	1.269.608
Chi phí hoạt động khác		(199.264)	(15.513)	(404.438)	(250.661)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	327.196	362.942	960.257	1.018.947
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	2.536	2.635	3.995	1.403.870
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.947.399	4.552.867	14.723.724	13.802.294
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(1.571.228)	(1.574.411)	(4.760.486)	(4.812.562)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.376.171	2.978.456	9.963.238	8.989.732
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.359.118)	(1.493.788)	(3.756.611)	(3.878.887)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.017.053	1.484.668	6.206.627	5.110.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(402.903)	(296.407)	(1.240.558)	(741.395)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23	(402.903)	(296.407)	(1.240.558)	(741.395)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.614.150	1.188.261	4.966.069	4.369.450

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

20 -10- 2020

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2020 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		23.170.980	19.322.526
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(13.154.416)	(9.379.954)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.195.976	1.620.803
Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.128.300	494.082
Thu nhập khác		83.864	286.653
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		873.621	732.365
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.229.320)	(4.500.597)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23	(757.790)	(821.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.311.215	7.754.600
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(33.594.755)	(37.705.701)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(3.551.568)	(711.479)
(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(8.472.841)	(8.929.862)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.617	-
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(16.838.488)	(22.638.313)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(3.573.958)	(4.001.563)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.162.517)	(1.424.484)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		37.167.905	19.629.570
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và ngân hàng nhà nước		(3.866)	(1.761.375)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác		3.077.897	(18.242.649)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		26.673.964	34.974.473
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		6.826.149	5.126.977
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(71.532)	(24.752)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		100.499	(67.418)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động TCTD (*)		564.794	(375.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		12.884.365	(10.321.531)

Nhân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

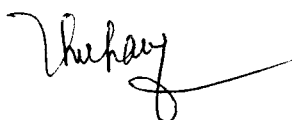
B04a/TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý III năm 2020 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

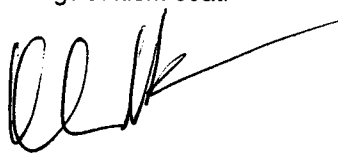
Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(12.784)	(22.098)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.049	6
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.995	1.403.870
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(1.740)	1.381.778
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	-	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	12.882.625	(9.939.753)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	19.739.349	28.120.988
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	35	18.181.235

Người lập: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Hà Nội, Việt Nam

20-10-2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng” hoặc là “VPBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 41 ngày 27 tháng 11 năm 2018. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi mốt (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB FC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ đồng Việt Nam	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 9.133 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.436 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán riêng giữa niên độ này của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("*Thông tư 48*") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư 48 hướng dẫn phương pháp, thời điểm và mức trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 8. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%